KPMG

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thông tin về Công ty

Giấy phép Thành lập và Hoạt động	62/UBCK-GP	ngày 30 tháng 10 năm 2007
	Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	
	Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 37/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13 tháng 5 năm 2022.	
Quyết định Thành lập Chi nhánh	132/QĐ-UBCK	ngày 16 tháng 3 năm 2021
	Quyết định Thành lập Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, điều chỉnh mới nhất số 71/QĐ-UBCK ngày 2 tháng 2 năm 2023.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	0102459106	ngày 30 tháng 10 năm 2007
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.	
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 7 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Chủ tịch
	Ông Lê Anh Tuấn	Phó Chủ tịch
	Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên
	Ông Bùi Anh Dũng	Thành viên độc lập *(từ ngày 10 tháng 8 năm 2023)*
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Quỳnh Mai	Trưởng ban kiểm soát *(từ ngày 19 tháng 4 năm 2023)*
	Bà Phạm Thị Liên	Trưởng ban kiểm soát *(đến ngày 19 tháng 4 năm 2023)*
	Ông Nguyễn Quang Sơn	Thành viên
	Bà Phạm Thu Quỳnh	Thành viên *(đến ngày 19 tháng 4 năm 2023)*
Ban Tổng Giám đốc	Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
	Ông Lê Anh Tuấn	Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Trụ sở đăng ký	Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky 63 - 65 Ngô Thì Nhậm, Phường Phạm Đình Hổ Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam	

Chi nhánh **Thành phố Hồ Chí Minh**	C-00.01, C-00.02, C-00.03, Lô C1 Khu nhà thấp tầng Khu III (Khu chung cư Sarina) Số 62 đường Hoàng Thế Thiện, phường An Lợi Đông Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Tổng Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Tổng Giám đốc Công ty:

- báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 60 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

Phạm Thị Thanh Hoa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 2 năm 2024

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 2 năm 2024, được trình bày từ trang 6 đến trang 60.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00169-24-1

M.S.D.N: 0100112042 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Đoàn Thanh Toàn
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3073-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Lê Nhật Vương
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3849-2022-007-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 2 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
	TÀI SẢN				
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**	**100**		**6.597.764.367.356**	**5.429.789.416.430**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**6.568.700.001.482**	**5.401.669.849.551**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	505.275.910.457	431.936.111.485
1.1.	*Tiền*	*111.1*		*505.275.910.457*	*431.936.111.485*
2.	Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	7(a)	298.584.681.685	575.600.703.154
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	2.765.500.000.000	1.902.876.744.103
4.	Các khoản cho vay	114	7(c)	2.483.068.630.247	2.280.376.720.422
6	Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp	116		(44.556.698.543)	(39.586.100.297)
7.	Các khoản phải thu	117	8	550.334.911.418	125.962.559.300
7.1	*Phải thu bán các TSTC*	*117.1*		*345.150.124.150*	-
7.2	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*117.2*		*205.184.787.268*	*125.962.559.300*
7.2.2	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*		*205.184.787.268*	*125.962.559.300*
8.	Trả trước cho người bán	118	9	2.512.503.804	123.424.423.195
9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	8	1.114.284.104	999.297.697
12.	Các khoản phải thu khác	122	8	6.928.554.633	79.390.492
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(62.776.323)	-
II.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**29.064.365.874**	**28.119.566.879**
1.	Tạm ứng	131		23.635.074.373	26.152.801.483
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10(a)	5.402.291.501	1.939.765.396
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		27.000.000	27.000.000

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)**	**200**		**848.298.327.765**	**979.355.431.642**
I.	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		**729.681.708.989**	**920.608.888.524**
2.	Các khoản đầu tư	212		729.681.708.989	920.608.888.524
2.1.	*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*212.1*	*7(b)*	*729.681.708.989*	*920.608.888.524*
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**84.720.317.580**	**41.705.860.373**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	12.279.282.510	6.642.640.919
	- Nguyên giá	*222*		*19.518.941.767*	*11.263.781.519*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223a*		*(7.239.659.257)*	*(4.621.140.600)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	19.884.750.722	-
	- Nguyên giá	*225*		*20.991.823.600*	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226a*		*(1.107.072.878)*	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	13	52.556.284.348	35.063.219.454
	- Nguyên giá	*228*		*74.754.292.000*	*44.737.612.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229a*		*(22.198.007.652)*	*(9.674.392.546)*
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**33.896.301.196**	**17.040.682.745**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.926.278.681	1.981.640.841
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	10(b)	7.166.402.836	3.960.268.810
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	13.789.036.252	11.098.773.094
5.	Tài sản dài hạn khác	255		10.014.583.427	-
5.1	*Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh*	*255.1*		*10.014.583.427*	-
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**7.446.062.695.121**	**6.409.144.848.072**

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**	**300**		**4.140.717.286.256**	**3.272.783.700.813**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**4.126.428.950.224**	**3.272.783.520.643**
1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		3.643.056.054.047	2.584.842.672.289
1.1.	*Vay ngắn hạn*	*312*	*15*	*3.643.056.054.047*	*2.584.842.672.289*
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	150.000.000.000
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	16	3.032.653.338	1.780.835.515
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		531.808.131	359.088.528
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	160.000.000
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	30.277.977.003	16.235.901.025
11.	Phải trả người lao động	323		16.149.415.347	6.651.489.424
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		526.339.935	263.170.429
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	17.582.968.619	7.804.079.088
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	415.271.515.408	504.686.065.949
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218.396	218.396
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**14.288.336.032**	**180.170**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		14.227.038.282	-
1.2.	*Nợ thuê tài chính dài hạn*	*343*		*14.227.038.282*	-
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	20	61.297.750	180.170
	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**3.305.345.408.865**	**3.136.361.147.259**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**3.305.345.408.865**	**3.136.361.147.259**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.000.041.575.300	3.000.041.575.300
1.1.	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*411.1*	*21*	*3.000.000.000.000*	*3.000.000.000.000*
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411.1a*		*3.000.000.000.000*	*3.000.000.000.000*
1.2.	*Thặng dư vốn cổ phần*	*411.2*		*41.575.300*	*41.575.300*
4.	Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	414		2.598.930.256	2.598.930.256
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3.234.930.256	3.234.930.256
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		299.469.973.053	130.485.711.447
7.1.	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*417.1*		*305.663.728.982*	*208.665.324.863*
7.2	*Lỗ chưa thực hiện*	*417.2*		*(6.193.755.929)*	*(78.179.613.416)*
	TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**7.446.062.695.121**	**6.409.144.848.072**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
6	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006		300.000.000	300.000.000
8.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	008	22(a)	35.758.920.000	100.633.310.000
a.	*TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng*	*008.1*		*35.758.870.000*	*100.633.310.000*
e.	*TSTC chờ thanh toán*	*008.5*		*50.000*	-
9.	TSTC đã lưu ký giao dịch tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	009	22(b)	180.000	340.000
a.	*TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*009.1*		*180.000*	*340.000*
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	22(c)	11.700.477.370.000	8.568.639.410.000
a.	*TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng*	*021.1*		*10.832.883.870.000*	*7.919.828.610.000*
b.	*TSTC hạn chế chuyển nhượng*	*021.2*		*3.149.520.000*	*29.053.520.000*
c.	*TSTC giao dịch cầm cố*	*021.3*		*699.083.870.000*	*560.862.510.000*
e.	*TSTC chờ thanh toán*	*021.5*		*165.360.110.000*	*58.894.770.000*
2.	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	22(d)	1.301.366.710.000	125.442.940.000
a.	*TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*022.1*		*844.296.140.000*	*1.357.920.000*
b.	*TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	*022.2*		*457.070.570.000*	*124.085.020.000*
3	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	22(e)	193.516.650.000	66.044.730.000

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		877.334.497.982	293.724.871.095
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	22(f)	698.351.886.798	251.035.496.978
7.1.1.	Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	027.1	22(f)	92.064.884.837	-
7.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	22(f)	7.066.607	7.022.034
7.3.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	22(f)	86.910.659.740	42.682.352.083
a.	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*	*029.1*		*83.279.527.507*	*40.731.981.299*
b.	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài*	*029.2*		*3.631.132.233*	*1.950.370.784*
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	22(g)	877.334.352.382	293.724.312.095
8.1.	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.1*		*781.638.335.312*	*293.719.398.927*
8.2.	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.2*		*3.631.132.233*	*4.913.168*
8.3	*Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC*	*031.3*		*92.064.884.837*	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		145.600	559.000

Ngày 23 tháng 2 năm 2024

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Phạm Thị Thanh Hoa
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B02 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1.	Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		157.859.157.924	18.718.169.267
a.	*Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*01.1*	*23(a)*	*135.168.649.806*	*15.791.720.906*
b.	*Chênh lệch tăng/(giảm) về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*01.2*	*23(b)*	*305.587.898*	*(6.479.470.056)*
c.	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*01.3*	*23(c)*	*22.384.920.220*	*9.405.918.417*
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	23(c)	195.975.927.147	112.885.074.974
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	23(c)	286.223.721.868	223.074.905.611
1.6.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	23(d)	67.645.377.330	84.848.044.663
1.7.	Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	23(d)	100.000.000	250.000.000
1.8.	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	23(d)	558.959.844	6.654.163.033
1.9.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	23(d)	4.207.341.031	2.834.979.254
1.10.	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư tài chính	10	23(d)	200.000.000	90.000.000
1.11.	Thu nhập hoạt động khác	11	23(d)	1.743.145.684	2.732.330.337
	Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**714.513.630.828**	**452.087.667.139**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1.	(Lãi)/lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		(174.279.666)	80.013.516.180
a.	*Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*21.1*	*24*	*71.137.312.989*	*1.761.701.302*
b.	*Chênh lệch (tăng)/giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*21.2*	*23(b)*	*(71.741.387.169)*	*78.176.522.917*
c.	*Chi phí giao dịch mua các TSTC thông qua lãi/lỗ*	*21.3*		*429.794.514*	*75.291.961*
2.4.	Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	25	211.495.914.184	142.467.628.953
2.6.	Chi phí hoạt động tự doanh	26		122.293.335	145.335.923
2.7.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		111.115.541.840	74.404.728.375
2.8.	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		140.356.789	204.831.070
2.9.	Chi phí tư vấn, đầu tư chứng khoán	29		2.515.735.142	18.601.221
2.10.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		4.904.893.885	2.736.807.188
2.12.	Chi phí hoạt động khác	32		3.883.841.382	4.570.863.060
	Cộng chi phí hoạt động	**40**		**334.004.296.891**	**304.562.311.970**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B02 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
III	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	26	896.049	20.701.367
3.2.	Doanh thu lãi tiền gửi phát sinh trong năm	42	26	3.457.413.905	1.854.143.406
3.4.	Doanh thu khác về đầu tư	44	26	2.981.903.200	2.906.324.072
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**6.440.213.154**	**4.781.168.845**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				
4.1.	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái và chưa thực hiện	51		579.312	205.926
4.2.	Chi phí lãi vay	52		22.102.263.239	29.836.352.893
4.4.	Chi phí tài chính khác	55		-	443.817.204
	Cộng chi phí tài chính	**60**		**22.102.842.551**	**30.280.376.023**
VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**27**	**94.313.051.564**	**37.071.988.580**
VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 62)**	**70**		**270.533.652.976**	**84.954.159.411**
VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
8.1.	Thu nhập khác	71	28	18.343.103.609	10.073.991.233
8.2.	Chi phí khác	72		3.240.699.072	104.352.121
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**		**15.102.404.537**	**9.969.639.112**
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)**	**90**		**285.636.057.513**	**94.923.798.523**
9.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		213.589.082.446	179.579.791.496
9.2.	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	92		72.046.975.067	(84.655.992.973)
X.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**		**56.651.795.907**	**17.160.980.111**
10.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	29	56.590.678.327	18.456.111.887
10.2.	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	100.2	29	61.117.580	(1.295.131.776)
XI.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**228.984.261.606**	**77.762.818.412**
XIII.	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**500**			
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	30	763	320

Ngày 23 tháng 2 năm 2024

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Phạm Thị Thanh Hoa
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**285.636.057.513**	**94.923.798.523**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**	**02**		**(56.241.857.414)**	**23.738.787.170**
	- Khấu hao tài sản cố định	03		16.249.206.641	5.035.290.326
	- Các khoản dự phòng	04		5.033.374.569	39.586.100.297
	- Chi phí lãi vay	06		22.102.263.239	29.836.352.893
	- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(3.457.413.905)	(1.854.143.406)
	- Dự thu tiền lãi	08		(96.169.287.958)	(48.864.812.940)
3.	**(Giảm)/tăng các chi phí phi tiền tệ**	**10**		**(71.741.387.169)**	**78.176.522.917**
	- Chênh lệch (tăng)/giảm đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		(71.741.387.169)	78.176.522.917
4.	**(Tăng)/giảm các doanh thu phi tiền tệ**	**18**		**(305.587.898)**	**6.479.470.056**
	- Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		(305.587.898)	6.479.470.056
5.	**Thay đổi vốn lưu động**	**30**		**(890.641.596.157)**	**(3.278.261.553.618)**
	- Giảm/(tăng) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		349.062.996.536	(576.163.546.392)
	- Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(671.696.076.362)	(1.940.614.632.627)
	- Tăng các khoản cho vay	33		(202.691.909.825)	(1.087.881.366.734)
	- Tăng phải thu bán các TSTC	35		(345.150.124.150)	-
	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		16.947.059.990	(49.830.442.019)
	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(114.986.407)	264.435.410
	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	39		114.062.755.250	(50.395.362.997)
	- Giảm/(tăng) các tài sản khác	40		2.517.727.110	(24.906.831.884)
	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		206.525.315.938	102.881.528.656
	- Tăng chi phí trả trước	42		(6.668.660.131)	(2.882.053.352)
	- Thuế TNDN đã nộp	43		(42.984.523.518)	(8.902.130.594)
	- Lãi vay đã trả	44		(218.848.689.646)	(128.422.913.503)
	- Tăng phải trả cho người bán	45		172.719.603	118.329.829
	- Tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46		263.169.506	84.429.057
	- Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		435.921.169	(9.594.180.155)
	- Tăng phải trả người lao động	48		9.497.925.923	26.106.956
	- (Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác	50		(88.322.732.718)	501.954.064.379
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(13.649.484.425)	(3.996.987.648)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***(733.294.371.125)***	***(3.074.942.974.952)***

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61		(44.027.637.328)	(27.010.280.600)
5.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		3.457.413.905	1.854.143.406
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		***(40.570.223.423)***	***(25.156.137.194)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	71		-	2.000.030.602.000
3.	Tiền thu từ đi vay	73		14.905.480.241.429	9.434.861.465.387
3.2.	*Tiền vay khác*	*73.2*		*14.905.480.241.429*	*9.434.861.465.387*
4.	Tiền trả nợ gốc vay	74		(13.997.266.859.671)	(7.923.878.793.098)
4.3.	*Tiền chi trả gốc nợ vay khác*	*74.3*		*(13.997.266.859.671)*	*(7.923.878.793.098)*
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		(1.008.988.238)	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(60.000.000.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		***847.204.393.520***	***3.511.013.274.289***
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)**	**90**		**73.339.798.972**	**410.914.162.143**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	**101**		**431.936.111.485**	**21.021.949.342**
	Tiền	101.1		431.936.111.485	684.350.376
	Các khoản tương đương tiền	101.2		-	20.337.598.966
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101)**	**103**	**5**	**505.275.910.457**	**431.936.111.485**
	Tiền	103.1		505.275.910.457	431.936.111.485

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

		Mã số	2023 VND	2022 VND
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**			
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	41.690.278.902.160	37.934.970.715.260
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(44.313.429.384.116)	(37.964.109.864.680)
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	80.257.589.853.960	67.486.378.879.937
8.	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(77.046.964.378.246)	(67.605.828.111.258)
11.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(3.864.953.471)	(2.634.301.725)
14.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	576.958.292.063	79.561.634.130
15.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(576.958.705.463)	(79.561.349.630)
	Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm	***20***	***583.609.626.887***	***(151.222.397.966)***
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**30**	**293.724.871.095**	**444.947.269.061**
	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	293.724.871.095	444.947.269.061
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	251.035.496.978	434.671.888.135
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	7.022.034	7.262.740
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	42.682.352.083	10.268.118.186

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	2023 VND	2022 VND
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)**	**40**	**877.334.497.982**	**293.724.871.095**
	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	877.334.497.982	293.724.871.095
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	698.351.886.798	251.035.496.978
	- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	42.1	92.064.884.837	-
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	7.066.607	7.022.034
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	86.910.659.740	42.682.352.083

Ngày 23 tháng 2 năm 2024

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Phạm Thị Thanh Hoa
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B04 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối năm	
		1/1/2022	1/1/2023	2022		2023		31/12/2022	31/12/2023
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm (*) VND	VND	VND
I.	**Biến động vốn chủ sở hữu**								
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.010.973.300	3.000.041.575.300	2.000.030.602.000	-	-	-	3.000.041.575.300	3.000.041.575.300
1.1	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*1.000.000.000.000*	*3.000.000.000.000*	*2.000.000.000.000*	-	-	-	*3.000.000.000.000*	*3.000.000.000.000*
1.2	*Thặng dư vốn cổ phần*	*10.973.300*	*41.575.300*	*30.602.000*	-	-	-	*41.575.300*	*41.575.300*
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.598.930.256	2.598.930.256	-	-	-	-	2.598.930.256	2.598.930.256
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.234.930.256	3.234.930.256	-	-	-	-	3.234.930.256	3.234.930.256
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	52.722.893.035	130.485.711.447	161.123.679.609	(83.360.861.197)	228.984.261.606	(60.000.000.000)	130.485.711.447	299.469.973.053
8.1	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*47.541.645.254*	*208.665.324.863*	*161.123.679.609*	-	*156.998.404.119*	*(60.000.000.000)*	*208.665.324.863*	*305.663.728.982*
8.2	*Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện*	*5.181.247.781*	*(78.179.613.416)*	-	*(83.360.861.197)*	*71.985.857.487*	-	*(78.179.613.416)*	*(6.193.755.929)*
	TỔNG CỘNG	**1.058.567.726.847**	**3.136.361.147.259**	**2.161.154.281.609**	**(83.360.861.197)**	**228.984.261.606**	**(60.000.000.000)**	**3.136.361.147.259**	**3.305.345.408.865**

(*) Giảm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện trong năm bao gồm tiền chi trả cổ tức bằng tiền mặt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

Ngày 23 tháng 2 năm 2024

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Phạm Thị Thanh Hoa
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 62/UBCK-GP được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2007 tại Việt Nam. Ngày 18 tháng 8 năm 2021, UBCKNN đã cấp Giấy phép điều chỉnh về việc thay đổi tên của Công ty. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 37/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 13 tháng 5 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, Số 63 - 65 Ngô Thì Nhậm, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh (1/1/2023: một (1) chi nhánh).

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất vào ngày 10 tháng 8 năm 2023.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000.000.000 VND (1/1/2023: 3.000.000.000.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán phái sinh, tự doanh chứng khoán phái sinh, tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh, dịch vụ bù trừ và thanh toán phái sinh.

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 186 nhân viên (1/1/2023: 89 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 3(e).

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị

Cuối kỳ kế toán năm, Công ty đánh giá liệu có các bằng chứng khách quan rằng các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ bị suy giảm giá trị hay không. Một TSTC hoặc một nhóm các TSTC được xem là suy giảm giá trị khi có các bằng chứng khách quan cho thấy có một sự kiện xảy ra sau khi tài sản được ghi nhận ban đầu và sự kiện này có ảnh hưởng đến các dòng tiền trong tương lai từ tài sản này có thể ước tính một cách tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các TSTC bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;

- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các TSTC kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của TSTC thì Công ty sẽ phải xác định giá trị của khoản lỗ do suy giảm giá trị (nếu có) của TSTC này và ghi nhận khoản lỗ suy giảm giá trị đó vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp nếu TSTC được đánh giá là đã khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

(b) Tiền và các khoản đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tiền gửi của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

(c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
  - TSTC được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh TSTC đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty chỉ định TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(e) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay ký quỹ được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng dựa vào thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(h) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(i) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Các quỹ dự trữ pháp định

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ pháp định theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Với hiệu lực của Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành thay thế Thông tư 146, các quy định về trích lập các quỹ trên bị bãi bỏ. Theo đó:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác;
- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa tiến hành xử lý số dư của các quỹ này.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, doanh thu đại lý phát hành chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán và doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(p) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau:

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	505.275.910.457	431.936.111.485
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(ii)	204.118.233.862	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(ii)	2.765.500.000.000	1.902.876.744.103
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	(ii)	729.681.708.989	920.608.888.524
Các khoản cho vay	(iii)	2.438.511.931.704	2.240.790.620.125
Các khoản phải thu	(iii)	550.334.911.418	125.962.559.300
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(iii)	1.114.284.104	999.297.697
Các khoản phải thu khác	(iii)	6.865.778.310	79.390.492
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(iii)	27.000.000	27.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	(iii)	2.926.278.681	1.981.640.841
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	13.789.036.252	11.098.773.094
Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	(iv)	10.014.583.427	-
		7.228.159.657.204	5.636.361.025.661

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng/doanh nghiệp có uy tín. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iii) Các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được của khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau. Do đó, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng tháng Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện đánh giá quy mô Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh và định giá lại giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ để xác định nghĩa vụ đóng góp của Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31/12/2023

	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng	Trong vòng 1 năm	Trong vòng 2-5 năm
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.643.056.054.047	3.658.500.591.482 (*)	3.658.500.591.482 (*)	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.032.653.338	3.032.653.338	3.032.653.338	-
Phải trả người bán ngắn hạn	531.808.131	531.808.131	531.808.131	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	17.582.968.619	25.832.968.619	25.832.968.619	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	415.271.515.408	415.271.515.408	415.271.515.408	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	14.227.038.282	14.904.013.689 (*)	5.459.934.292 (*)	9.444.079.397
	4.093.702.037.825	4.118.073.550.667	4.108.629.471.270	9.444.079.397

(*) Không bao gồm dòng tiền theo hợp đồng từ dự thu lãi phải trả liên quan tới các hợp đồng vay và thuê tài chính ngắn hạn, nợ thuê tài chính dài hạn do khoản lãi này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 1/1/2023

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.584.842.672.289	2.591.143.069.368 (*)	2.591.143.069.368 (*)
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	150.000.000.000	153.840.000.000	153.840.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.780.835.515	1.780.835.515	1.780.835.515
Phải trả người bán ngắn hạn	359.088.528	359.088.528	359.088.528
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.804.079.088	7.804.079.088	7.804.079.088
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	504.686.065.949	504.686.065.949	504.686.065.949
	3.249.472.741.369	3.259.613.138.448	3.259.613.138.448

(*) Không bao gồm dòng tiền theo hợp đồng từ dự thu lãi phải trả liên quan tới các hợp đồng vay và thuê tài chính ngắn hạn, do khoản lãi này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có tài sản/nợ phải trả chịu rủi ro tỷ giá hối đoái.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023 VND	**1/1/2023 VND**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Tiền và các khoản tương đương tiền	505.275.910.457	431.936.111.485
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	204.118.233.862	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.765.500.000.000	1.902.876.744.103
Các khoản cho vay	2.438.511.931.704	2.240.790.620.125
Tài sản tài chính dài hạn		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	729.681.708.989	920.608.888.524
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13.789.036.252	11.098.773.094
Quỹ Bù trừ chứng khoán phát sinh	10.014.583.427	-
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	(3.643.056.054.047)	(2.584.842.672.289)
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	(150.000.000.000)
Nợ thuê tài chính dài hạn	(14.227.038.282)	-
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định	3.009.608.312.362	2.772.468.465.042

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 1.632.945.871 VND lợi nhuận thuần của Công ty. (31/12/2022: Không có). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết của Công ty là 94.466.447.823 VND (1/1/2023: 295.600.703.154 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 7% tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với tất cả các biến số khác không thay đổi lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng hoặc giảm tương ứng 5.290.121.078 VND (1/1/2023: giá trị thị trường của các chứng khoán tăng hoặc giảm 15%, tương ứng 35.472.084.378 VND).

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng	378.886.430.250	431.933.192.089
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	126.389.480.207	2.919.396
	505.275.910.457	431.936.111.485

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2023		2022	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	70.277.784	23.853.464.971.336	53.264.991	11.947.413.768.050
Cổ phiếu	*31.352.218*	*962.658.139.320*	*8.946.238*	*339.791.073.825*
Trái phiếu	*32.141.297*	*5.871.803.750.531*	*43.741.163*	*4.936.365.236.435*
Giấy tờ có giá	*6.784.269*	*17.019.003.081.485*	*577.590*	*6.671.257.457.790*
Của Nhà đầu tư	4.920.579.293	86.483.904.845.946	3.191.324.461	75.610.503.120.465
Cổ phiếu	*4.920.549.193*	*85.948.679.155.546*	*3.191.324.461*	*75.610.503.120.465*
Trái phiếu	*30.100*	*535.225.690.400*	-	-
		110.337.369.817.282		87.557.916.888.515

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7. Các loại tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	31/12/2023			1/1/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	99.593.677.139	93.177.032.823	93.177.032.823	373.780.136.400	295.600.703.154	295.600.703.154
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	*2.661.668.410*	*1.902.830.000*	*1.902.830.000*	*2.664.885.714*	*1.501.000.000*	*1.501.000.000*
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	*96.480.277.388*	*90.837.723.600*	*90.837.723.600*	*151.647.467.564*	*139.725.022.500*	*139.725.022.500*
- Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	-	-	-	*219.185.851.400*	*154.186.562.000*	*154.186.562.000*
- Các cổ phiếu khác	*451.731.341*	*436.479.223*	*436.479.223*	*281.931.722*	*188.118.654*	*188.118.654*
Cổ phiếu chưa niêm yết/đăng ký giao dịch	-	-	-	280.000.000.000	(*)	280.000.000.000
Công ty Cổ phần Ba Huân	-	-	-	*280.000.000.000*	*(*)*	*280.000.000.000*
Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán	1.005.228.863	1.289.415.000	1.289.415.000	-	-	-
Quỹ ETF FPT Capital VNX50	*1.005.228.863*	*1.289.415.000*	*1.289.415.000*	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	204.118.233.862	204.118.233.862	204.118.233.862	-	-	-
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*101.773.775.342*	*101.773.775.342 (**)*	*101.773.775.342*	-	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	*102.344.458.520*	*102.344.458.520 (**)*	*102.344.458.520*	-	-	-
	304.717.139.864		298.584.681.685	653.780.136.400		575.600.703.154

(*) Tài sản tài chính này là chứng khoán vốn được hạch toán theo giá gốc do không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định được một cách đáng tin cậy.

(**) Giá trị hợp lý không bao gồm phần lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 8.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản chứng chỉ tiền gửi với tổng mệnh giá là 200.000.000.000 VND (1/1/2023: Không có) được dùng để cầm cố cho các khoản vay tại các ngân hàng.

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023 VND		1/1/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	2.765.500.000.000	(*)	1.902.876.744.103	(*)
Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm (i)	*955.000.000.000*		*727.876.744.103*	
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm (ii)	*1.810.500.000.000*		*1.175.000.000.000*	
Dài hạn	729.681.708.989	(*)	920.608.888.524	(*)
Trái phiếu do tổ chức tín dụng phát hành (iii)	*630.222.544.200*		*920.608.888.524*	
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm (iv)	*99.459.164.789*		-	
	3.495.181.708.989	(*)	2.823.485.632.627	(*)

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,4% đến 8,0%/năm (1/1/2023: 5,0% đến 9,0%/năm).

(ii) Đây là các chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm do các ngân hàng phát hành với lãi suất từ 4,2% đến 7,5%/năm (1/1/2023: 4,8% đến 8,8%/năm).

(iii) Bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn gốc từ 5 năm đến 8 năm do các ngân hàng thương mại cổ phần phát hành với lãi suất từ 6,43% đến 11,00%/năm (1/1/2023: kỳ hạn gốc từ 3 năm đến 8 năm do các ngân hàng thương mại và doanh nghiệp phát hành với lãi suất từ 6,43% đến 10,00%/năm).

(iv) Đây là các chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 1 năm do các ngân hàng phát hành với lãi suất từ 4,25% đến 4,75%/năm (1/1/2023: Không có).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 2.715.500.000.000 VND (1/1/2023: 1.902.876.744.103 VND) và các khoản trái phiếu với tổng mệnh giá là 420.000.000.000 VND (1/1/2023: 407.000.000.000 VND) được dùng để cầm cố cho các khoản vay tại các ngân hàng.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(c) Các khoản cho vay

	31/12/2023 VND		1/1/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay ký quỹ	2.411.829.162.050	(*)	2.250.172.052.105	(*)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	71.239.468.197	(*)	30.204.668.317	(*)
	2.483.068.630.247	(*)	2.280.376.720.422	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

8. Các khoản phải thu

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Các khoản phải thu	550.334.911.418	125.962.559.300
Phải thu bán các TSTC	*345.150.124.150*	-
- Phải thu từ bán cổ phiếu theo hợp đồng mua bán cổ phần số 06122023/HĐMBCP/DNSE-DTTT	*345.150.000.000*	-
- Khác	*124.150*	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	*205.184.787.268*	*125.962.559.300*
- Dự thu lãi tiền gửi – tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	*103.776.135.447*	*55.602.029.472*
- Dự thu lãi từ trái phiếu	*20.268.671.233*	*21.495.716.888*
- Dự thu lãi hoạt động cho vay ký quỹ	*81.119.353.339*	*48.838.307.508*
- Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	*20.627.249*	*26.505.432*
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.114.284.104	999.297.697
- Phải thu hoạt động tư vấn	*100.000.000*	*327.401.153*
- Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	*1.014.284.104*	*671.896.544*
Các khoản thu khác	6.928.554.633	79.390.492
	558.377.750.155	127.041.247.489

9. Trả trước cho người bán

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital	-	43.792.223.200
Trả trước cho người bán khác	2.512.503.804	79.632.199.995
	2.512.503.804	123.424.423.195

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí mua sắm nội thất	142.525.892	87.933.035
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.259.765.609	1.851.832.361
	5.402.291.501	1.939.765.396

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí mua sắm nội thất	3.231.990.700	1.570.753.086
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.934.412.136	2.389.515.724
	7.166.402.836	3.960.268.810

11. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.250.150.000	7.013.631.519	11.263.781.519
Mua trong năm	1.571.900.000	6.683.260.248	8.255.160.248
Số dư cuối năm	5.822.050.000	13.696.891.767	19.518.941.767
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	866.630.884	3.754.509.716	4.621.140.600
Khấu hao trong năm	718.217.920	1.900.300.737	2.618.518.657
Số dư cuối năm	1.584.848.804	5.654.810.453	7.239.659.257
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.383.519.116	3.259.121.803	6.642.640.919
Số dư cuối năm	4.237.201.196	8.042.081.314	12.279.282.510

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 1.516 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 1.242 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.696.883.400	8.057.176.166	10.754.059.566
Mua trong năm	1.553.266.600	678.554.000	2.231.820.600
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.722.098.647)	(1.722.098.647)
Số dư cuối năm	4.250.150.000	7.013.631.519	11.263.781.519
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	225.988.841	4.418.135.198	4.644.124.039
Khấu hao trong năm	640.642.043	1.058.473.165	1.699.115.208
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.722.098.647)	(1.722.098.647)
Số dư cuối năm	866.630.884	3.754.509.716	4.621.140.600
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.470.894.559	3.639.040.968	6.109.935.527
Số dư cuối năm	3.383.519.116	3.259.121.803	6.642.640.919

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	2023 Thiết bị văn phòng VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	-
Tăng trong năm	20.991.823.600
Số dư cuối năm	20.991.823.600
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	1.107.072.878
Số dư cuối năm	1.107.072.878
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	-
Số dư cuối năm	19.884.750.722

Công ty thuê một số thiết bị văn phòng theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê.

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2023 VND	2022 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	44.737.612.000	19.959.152.000
Mua trong năm	30.016.680.000	24.778.460.000
Số dư cuối năm	74.754.292.000	44.737.612.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	9.674.392.546	6.338.217.428
Khấu hao trong năm	12.523.615.106	3.336.175.118
Số dư cuối năm	22.198.007.652	9.674.392.546
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	35.063.219.454	13.620.934.572
Số dư cuối năm	52.556.284.348	35.063.219.454

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 8.965 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 5.010 triệu VND).

14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Các khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	9.266.952.068	7.214.409.060
Tiền lãi phân bổ trong năm	4.402.084.184	3.764.364.034
	13.789.036.252	11.098.773.094

15. Vay ngắn hạn

	1/1/2023 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong năm Tăng VND	Giảm VND	31/12/2023 Giá trị ghi sổ VND
Vay ngân hàng (i)				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.163.469.600.000	7.363.622.591.572	(6.606.292.192.319)	1.920.799.999.253
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	300.000.274.581	2.343.000.000.000	(2.245.000.274.581)	398.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	450.000.000.000	1.319.000.000.000	(1.569.000.000.000)	200.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	507.847.901.423	1.100.107.353.967	(1.607.955.255.390)	-
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	-	700.000.000.000	(350.000.000.000)	350.000.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Public Bank Việt Nam	105.000.000.000	735.000.000.000	(735.000.000.000)	105.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	432.500.000.000	(240.000.000.000)	192.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	150.000.000.000	-	150.000.000.000
- Ngân hàng Union Bank of Taiwan	-	118.200.000.000	-	118.200.000.000
Vay khác (ii)				
- Vay tổ chức	26.500.000.000	100.000.000.000	(20.000.000.000)	106.500.000.000
- Vay cá nhân	32.024.896.285	544.050.295.890	(474.019.137.381)	102.056.054.794
	2.584.842.672.289	14.905.480.241.429	(13.847.266.859.671)	3.643.056.054.047

(i) Các khoản vay thấu chi và khoản vay tín dụng từ các ngân hàng với lãi suất từ 3,4% đến 6,9%/năm, có tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi/chứng chỉ tiền gửi/trái phiếu của các ngân hàng với tổng giá trị là 3.335.500.000.000 VND (1/1/2023: 2.309.876.744.103 VND).

(ii) Các khoản vay khác từ các công ty và cá nhân với lãi suất từ 7,7% đến 12,1%/năm, không có tài sản đảm bảo (1/1/2023: 7,6% đến 10,6%/năm).

16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	2.350.774.234	1.488.782.259
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	681.879.104	292.053.256
	3.032.653.338	1.780.835.515

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	1/1/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	89.801.325	268.039.357	(352.097.319)	5.743.363
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.004.837.426	56.590.678.327	(42.984.523.518)	24.610.992.235
Thuế thu nhập cá nhân	5.110.895.473	79.390.431.115	(78.879.948.729)	5.621.377.859
Các loại thuế khác	30.366.801	325.866.558	(316.369.813)	39.863.546
	16.235.901.025	136.575.015.357	(122.532.939.379)	30.277.977.003

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	55.362.056	362.329.278	(327.890.009)	89.801.325
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.450.856.133	18.456.111.887	(8.902.130.594)	11.004.837.426
Thuế thu nhập cá nhân	14.769.881.698	59.492.436.384	(69.151.422.609)	5.110.895.473
Các loại thuế khác	-	164.020.001	(133.653.200)	30.366.801
	16.276.099.887	78.474.897.550	(78.515.096.412)	16.235.901.025

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Lãi dự trả cho trái phiếu phát hành	-	87.000.000
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	15.508.270.431	7.681.079.088
Lãi dự trả liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	2.038.698.188	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	36.000.000	36.000.000
	17.582.968.619	7.804.079.088

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải trả gốc liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản (i)	414.765.255.208	504.659.662.065
Các khoản phải trả khác	506.260.200	26.403.884
	415.271.515.408	504.686.065.949

(i) Phải trả gốc liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo thỏa thuận với các nhà đầu tư đó, kỳ hạn từ không kỳ hạn đến 3 tháng.

Ngày 25 tháng 12 năm 2023, Công ty đã thông báo tới toàn bộ các khách hàng về việc dừng ký kết các thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản mới. Ngày 29 tháng 12 năm 2023, Công ty đã gửi Công văn số 2912/2023/CV-TGĐ đến UBCKNN báo cáo lộ trình về việc tất toán các khoản phải trả của các thỏa thuận đã phát sinh còn hiệu lực theo yêu cầu tại Công văn số 8975/UBCK-TT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của UBCKNN. Theo đó, toàn bộ các thỏa thuận này sẽ được chấm dứt trước ngày 30 tháng 6 năm 2024.

20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	61.297.750	180.170
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	61.297.750	180.170

Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm:

	1/1/2023 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong năm VND	31/12/2023 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ khác	900.850	305.587.898	306.488.748

	1/1/2022 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong năm VND	31/12/2022 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ khác	6.476.559.727	(6.475.658.877)	900.850

21. Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Vốn cổ phần

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	300.000.000	3.000.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	*300.000.000*	*3.000.000.000.000*	*300.000.000*	*3.000.000.000.000*
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	*300.000.000*	*3.000.000.000.000*	*300.000.000*	*3.000.000.000.000*

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

(b) Biến động vốn cổ phần trong năm như sau

	2023		2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	300.000.000	3.000.000.000.000	100.000.000	1.000.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	200.000.000	2.000.000.000.000
Số dư cuối năm	300.000.000	3.000.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000

22. Các tài khoản ngoại bảng

(a) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Công ty chứng khoán

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	3.575.887	35.758.870.000	10.063.331	100.633.310.000
TSTC chờ thanh toán	5	50.000	-	-
		35.758.920.000		100.633.310.000

(b) TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	18	180.000	34	340.000

(c) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	1.083.288.387	10.832.883.870.000	791.982.861	7.919.828.610.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	314.952	3.149.520.000	2.905.352	29.053.520.000
TSTC giao dịch cầm cố	69.908.387	699.083.870.000	56.086.251	560.862.510.000
TSTC chờ thanh toán	16.536.011	165.360.110.000	5.889.477	58.894.770.000
		11.700.477.370.000		8.568.639.410.000

(d) TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	84.429.614	844.296.140.000	135.792	1.357.920.000
TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	45.707.057	457.070.570.000	12.408.502	124.085.020.000
		1.301.366.710.000		125.442.940.000

(e) TSTC chờ về của Nhà đầu tư

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	19.351.665	193.516.650.000	6.604.473	66.044.730.000

(f) Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	698.351.886.798	251.035.496.978
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*698.351.886.798*	*251.035.496.978*
2. Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	92.064.884.837	-
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	7.066.607	7.022.034
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	86.910.659.740	42.682.352.083
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*83.279.527.507*	*40.731.981.299*
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*3.631.132.233*	*1.950.370.784*
	877.334.497.982	293.724.871.095

(g) Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Của Nhà đầu tư trong nước	781.638.335.312	293.719.398.927
Của Nhà đầu tư nước ngoài	3.631.132.233	4.913.168
Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	92.064.884.837	-
	877.334.352.382	293.724.312.095

23. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

2023	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	7.092.783	29.332	208.048.532.252	177.579.978.504	30.468.553.748
Cổ phiếu chưa niêm yết	11.700.000	29.500	345.150.000.000	280.000.000.000	65.150.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	1.046.212	2.833.591	2.964.536.626.478	2.946.104.294.402	18.432.332.076
Trái phiếu chưa niêm yết	14.179.212	174.606	2.475.780.358.582	2.454.662.594.600	21.117.763.982
			5.993.515.517.312	5.858.346.867.506	135.168.649.806

2022	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	901.971	22.215	20.037.068.740	17.620.227.029	2.416.841.712
Chứng chỉ tiền gửi	3.453	173.457.439	598.948.538.538	597.102.048.079	1.846.490.459
Trái phiếu chưa niêm yết	18.118.514	111.137	2.013.642.368.323	2.002.113.979.588	11.528.388.735
			2.632.627.975.601	2.616.836.254.696	15.791.720.906

(b) Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

2023

	Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại năm nay	Chênh lệch đánh giá lại năm trước	Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ trong năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ					
Cổ phiếu niêm yết	***100.598.906.002***	***94.466.447.823***	***(6.132.458.179)***	***(78.179.433.246)***	***72.046.975.067***
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	-	-	-	(64.999.289.400)	64.999.289.400
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.661.668.410	1.902.830.000	(758.838.410)	(1.163.885.714)	405.047.304
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	96.480.277.388	90.837.723.600	(5.642.553.788)	(11.922.445.064)	6.279.891.276
Các cổ phiếu khác	1.456.960.204	1.725.894.223	268.934.019	(93.813.068)	362.747.087
Chứng chỉ tiền gửi	***204.118.233.862***	***204.118.233.862***	-	-	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	101.773.775.342	101.773.775.342	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	102.344.458.520	102.344.458.520	-	-	-
	304.717.139.864	**298.584.681.685**	**(6.132.458.179)**	**(78.179.433.246)**	**72.046.975.067**

Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:	
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	305.587.898
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(71.741.387.169)
Lãi chưa thực hiện trong năm	72.046.975.067

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

2022	Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại năm nay	Chênh lệch đánh giá lại năm trước	Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ trong năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ					
Cổ phiếu niêm yết					
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	151.647.467.564	139.725.022.500	(11.922.445.064)	4.292.337.940	(16.214.783.004)
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.664.885.714	1.501.000.000	(1.163.885.714)	2.152.000.000	(3.315.885.714)
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	-	-	-	2.517.279	(2.517.279)
Công ty cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	219.185.851.400	154.186.562.000	(64.999.289.400)	-	(64.999.289.400)
Các cổ phiếu khác	281.931.722	188.118.654	(93.813.068)	29.704.508	(123.517.576)
	373.780.136.400	295.600.703.154	(78.179.433.246)	6.476.559.727	(84.655.992.973)

Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:	
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(6.479.470.056)
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	78.176.522.917
Lỗ chưa thực hiện trong năm	(84.655.992.973)

(c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

	2023 VND	2022 VND
Từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	22.384.920.220	9.405.918.417
- *Cổ tức*	*7.355.612.850*	*9.405.918.417*
- *Tiền lãi*	*15.029.307.370*	-
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	195.975.927.147	112.885.074.974
Từ các khoản cho vay	286.223.721.868	223.074.905.611
	504.584.569.235	345.365.899.002

(d) Doanh thu ngoài thu nhập từ các TSTC

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	67.645.377.330	84.848.044.663
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	100.000.000	250.000.000
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	558.959.844	6.654.163.033
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.207.341.031	2.834.979.254
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư tài chính	200.000.000	90.000.000
Thu nhập hoạt động khác	1.743.145.684	2.732.330.337
	74.454.823.889	97.409.517.287

24. Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

2023	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết	5.978.223	36.644	219.065.257.015	285.981.372.563	(66.916.115.548)
Chứng chỉ tiền gửi	1.850.922	3.026.617	5.602.032.687.123	5.602.752.074.831	(719.387.708)
Trái phiếu chưa niêm yết	4.043.284	150.080	606.816.497.474	610.318.307.207	(3.501.809.733)
			6.427.914.441.612	6.499.051.754.601	(71.137.312.989)

2022	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết	100.433	29.021	2.914.698.000	3.065.235.665	(150.537.665)
Chứng chỉ tiền gửi	284.853	9.607.755	2.736.797.853.768	2.738.409.017.405	(1.611.163.637)
			2.739.712.551.768	2.741.474.253.070	(1.761.701.302)

25. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	2023 VND	2022 VND
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	206.525.315.938	102.881.528.656
Chi phí dự phòng	4.970.598.246	39.586.100.297
	211.495.914.184	142.467.628.953

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2023 VND	2022 VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	896.049	20.701.367
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.457.413.905	1.854.143.406
Doanh thu khác về đầu tư	2.981.903.200	2.906.324.072
	6.440.213.154	4.781.168.845

27. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	41.162.405.180	12.145.475.129
Chi phí vật tư văn phòng	4.045.050.990	494.612.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	783.473.799	126.665.812
Chi phí thuế, phí và lệ phí	368.299.144	190.660.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.408.064.014	21.548.888.663
Chi phí khác	7.545.758.437	2.565.686.594
	94.313.051.564	37.071.988.580

28. Thu nhập khác

	2023 VND	2022 VND
Tiền phạt thu được từ đối tác	18.239.346.573	10.031.942.777
Các khoản khác	103.757.036	42.048.456
	18.343.103.609	10.073.991.233

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2023 VND	2022 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	56.589.208.327	18.456.111.887
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	1.470.000	-
	56.590.678.327	18.456.111.887
Chi phí/(lợi ích) TNDN hoãn lại		
Phát sinh từ chênh lệch tạm thời	61.117.580	(1.295.131.776)
Chi phí thuế TNDN	56.651.795.907	17.160.980.111

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	285.636.057.513	94.923.798.523
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	57.127.211.503	18.984.759.705
Chi phí không được khấu trừ thuế	994.236.974	57.404.091
Thu nhập không bị tính thuế	(1.471.122.570)	(1.881.183.685)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	1.470.000	-
	56.651.795.907	17.160.980.111

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	228.984.261.606	77.762.818.412

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2023 Cổ phiếu	2022 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông phát hành năm trước mang sang	300.000.000	100.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	143.013.699
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	300.000.000	243.013.699

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2023	2022
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	763	320

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	31/12/2023	1/1/2023
	Phải thu	Phải thu
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông lớn)		
Trả trước cho nhà cung cấp	-	43.792.223.200

	Giá trị giao dịch Thu nhập/(chi phí)	
	2023	2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông lớn)		
Thu nhập khác	2.731.903.200	3.172.591.693
Chi phí quản trị hệ thống	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Chi mua phần mềm	(22.765.860.000)	(23.904.360.000)
Công ty Cổ phần Encapital Holdings (Cổ đông lớn)		
Thu nhập khác	1.430.136.986	2.010.165.479
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Hoàng Giang – Chủ tịch	(2.790.000.000)	-
Ông Lê Anh Tuấn – Phó Chủ tịch kiêm Giám đốc Chi nhánh	(2.790.000.000)	-
Bà Phạm Thị Thanh Hoa – Thành viên HDQT kiêm Tổng Giám đốc	(200.000.000)	-
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh – Thành viên	(180.000.000)	-
Ông Bùi Anh Dũng – Thành viên độc lập	(40.000.000)	
Lương thưởng của Tổng Giám đốc		
Bà Phạm Thị Thanh Hoa – Thành viên HDQT kiêm Tổng Giám đốc	(1.887.000.000)	(1.440.095.238)

32. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Tự doanh, môi giới - lưu ký, bảo lãnh - tư vấn và kinh doanh nguồn vốn.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Tự doanh VND	Môi giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	157.859.157.924	71.852.718.361	858.959.844	488.639.862.169	1.743.145.684	720.953.843.982
Chi phí hoạt động trực tiếp	(51.986.331)	116.020.435.725	2.656.091.931	233.598.756.735	3.883.841.382	356.107.139.442
Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận	20.650.668.591	9.399.560.302	112.366.589	63.922.422.915	228.033.167	94.313.051.564
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	15.102.404.537	15.102.404.537
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**137.260.475.664**	**(53.567.277.666)**	**(1.909.498.676)**	**191.118.682.519**	**12.733.675.672**	**285.636.057.513**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Tự doanh VND	Môi giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản chia theo bộ phận	643.734.805.835	1.114.284.104	-	6.644.154.338.418	-	7.289.003.428.357
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	157.059.266.764	157.059.266.764
Tổng tài sản	**643.734.805.835**	**1.114.284.104**	-	**6.644.154.338.418**	**157.059.266.764**	**7.446.062.695.121**
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	418.304.168.746	-	3.657.283.092.329	-	4.075.587.261.075
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	-	-	-	65.130.025.181	65.130.025.181
Tổng nợ phải trả	-	**418.304.168.746**	-	**3.657.283.092.329**	**65.130.025.181**	**4.140.717.286.256**

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Tự doanh VND	Môi giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	18.718.169.267	87.683.023.917	6.994.163.033	340.741.149.430	2.732.330.337	456.868.835.984
Chi phí hoạt động trực tiếp	80.158.852.103	77.141.535.563	223.432.291	172.748.004.976	4.570.863.060	334.842.687.993
Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận	1.518.859.906	7.114.917.467	567.531.667	27.648.968.381	221.711.159	37.071.988.580
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	9.969.639.112	9.969.639.112
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**(62.959.542.742)**	**3.426.570.887**	**6.203.199.075**	**140.344.176.073**	**7.909.395.230**	**94.923.798.523**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Tự doanh VND	Môi giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản chia theo bộ phận	575.600.703.154	999.297.697	-	5.622.174.923.537	-	6.198.774.924.388
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	210.369.923.684	210.369.923.684
Tổng tài sản	**575.600.703.154**	**999.297.697**	**-**	**5.622.174.923.537**	**210.369.923.684**	**6.409.144.848.072**
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	506.466.901.464	160.000.000	2.734.842.672.289	-	3.241.469.573.753
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	-	-	-	31.314.127.060	31.314.127.060
Tổng nợ phải trả	**-**	**506.466.901.464**	**160.000.000**	**2.734.842.672.289**	**31.314.127.060**	**3.272.783.700.813**

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (là một bộ phận đơn lẻ).

33. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Trong vòng 1 năm	10.052.091.360	3.361.930.750
Từ 2 – 5 năm	36.012.565.440	23.895.861.660
	46.064.656.800	27.257.792.410

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 23 tháng 2 năm 2024

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Phạm Thị Thanh Hoa
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE